KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PCE)

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Ngày 15/01/2024	19,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.0%	**-4.5%**	**-3.1%**

DT thuần *2023*
3,174 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼316| -9.1%

LN thuần *2023*
16.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼12.8| -43.7%

LN sau thuế *2023*
20.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼8.80| -29.5%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
0.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE *2023*
10.8%
YoY: +/-▼ 3.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,600 - 25,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	191
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,040
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.42
EPS	2,094
P/E	9.5

Cơ cấu sở hữu

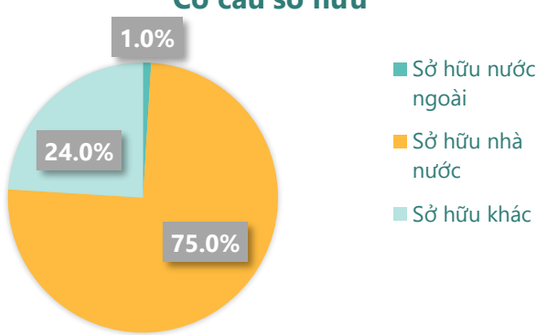

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

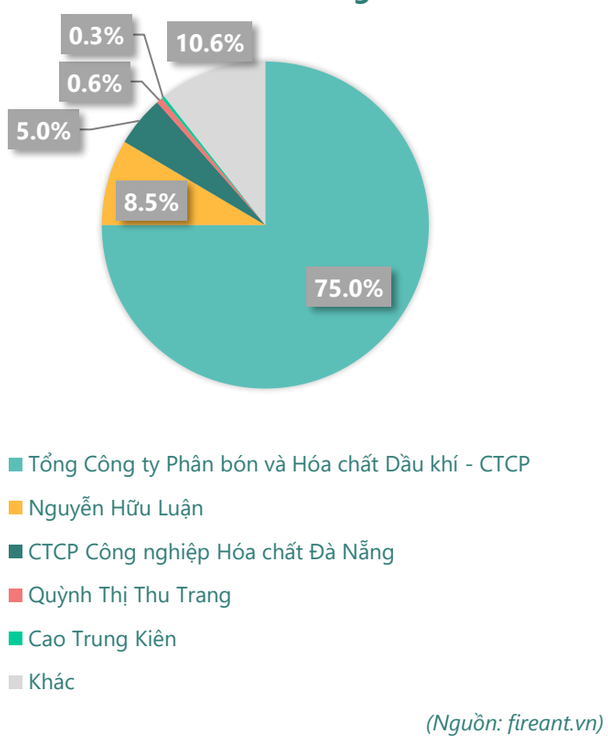

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

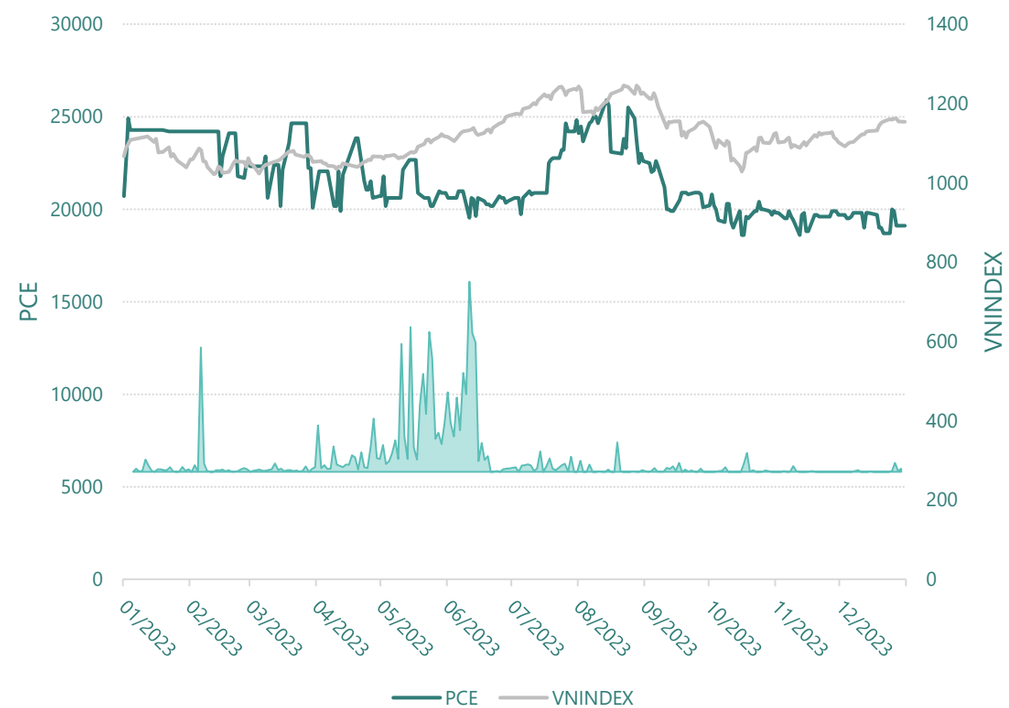

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

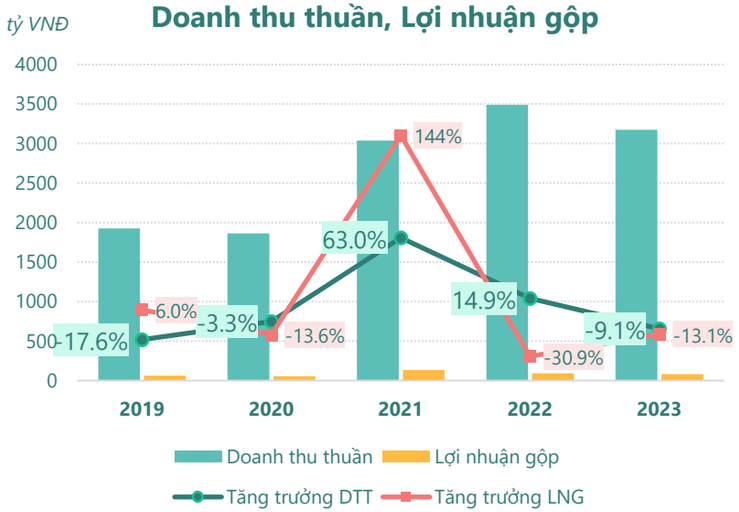

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

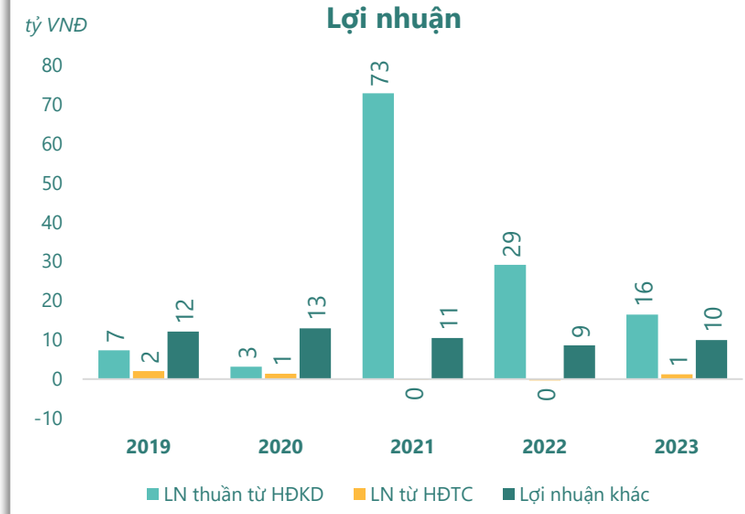

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

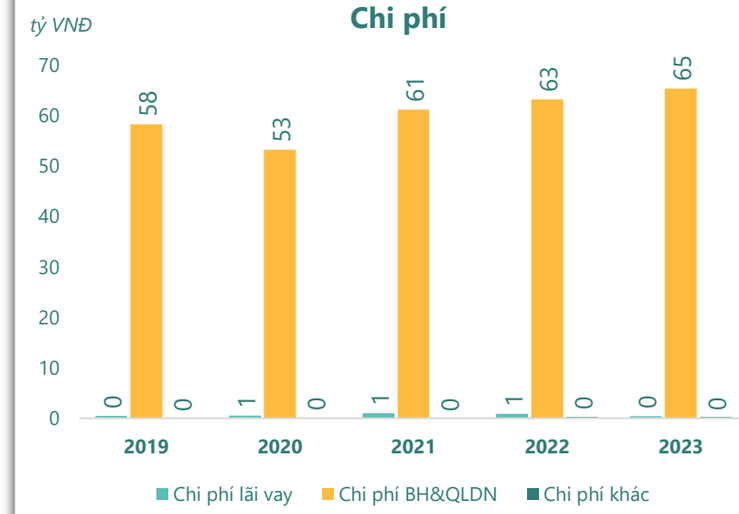

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

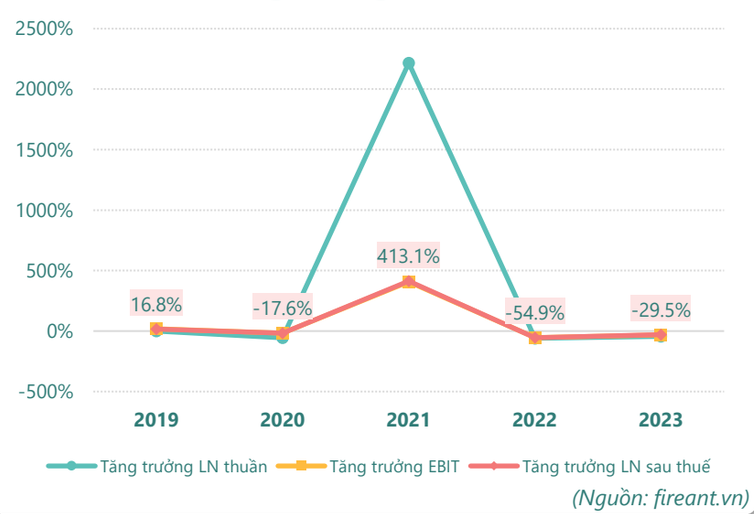

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

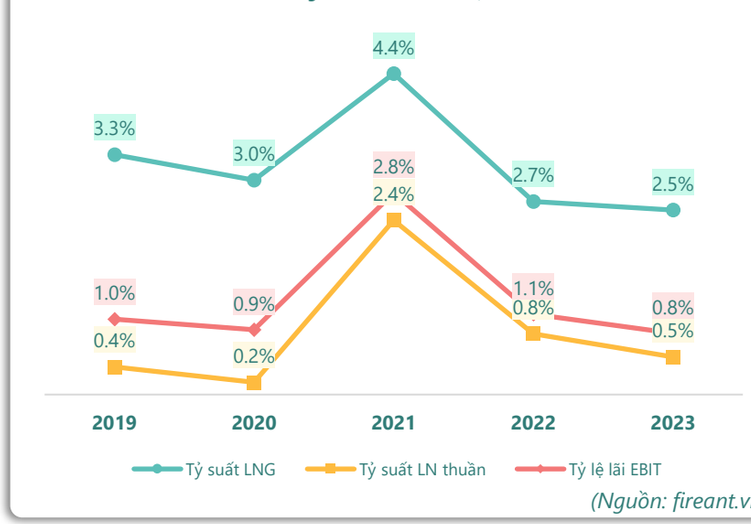

(Nguồn: fireant.vn)

ROE - ROCE - ROA

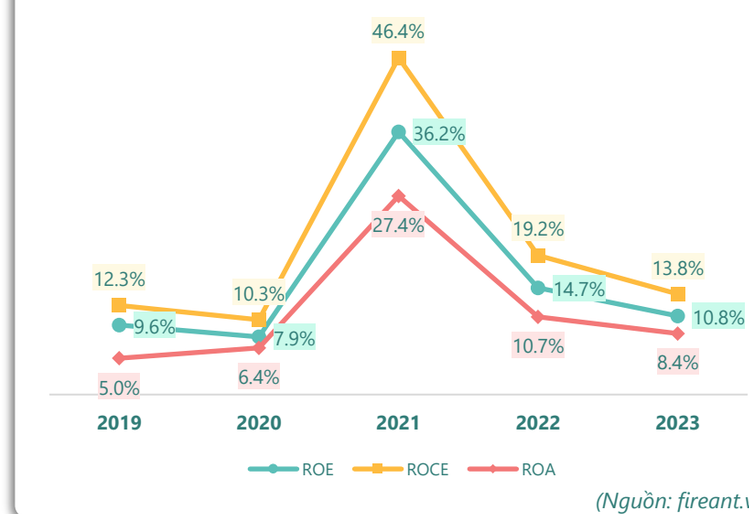

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

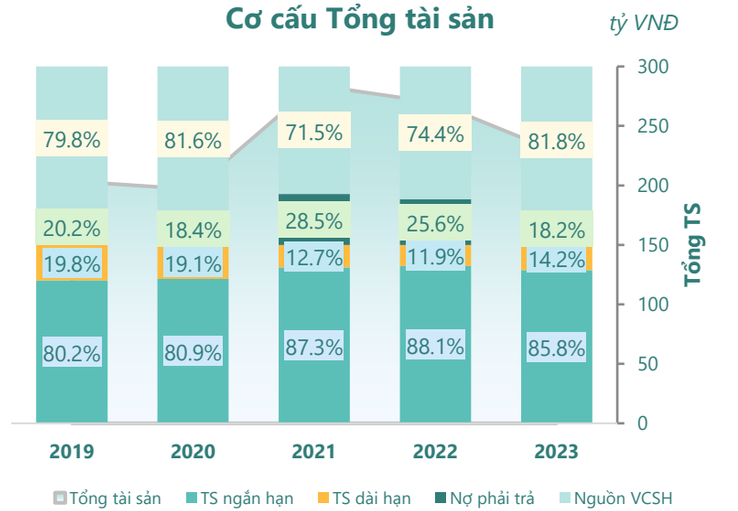

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

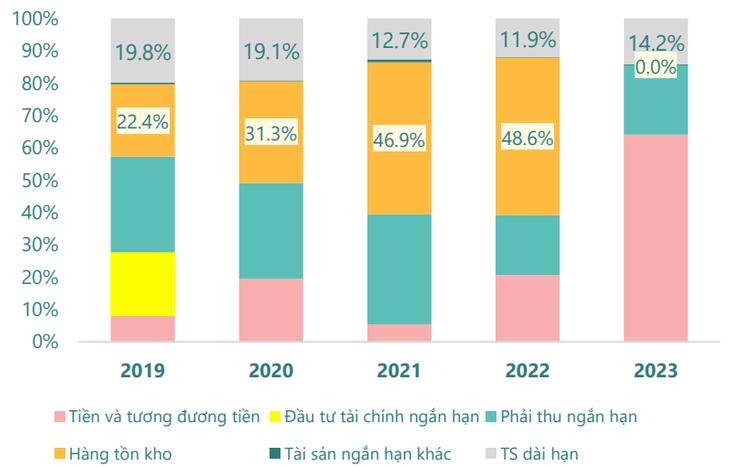

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

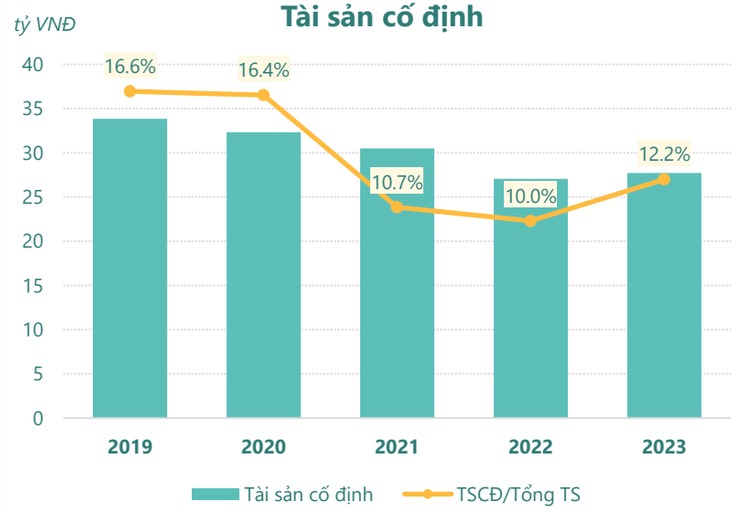

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

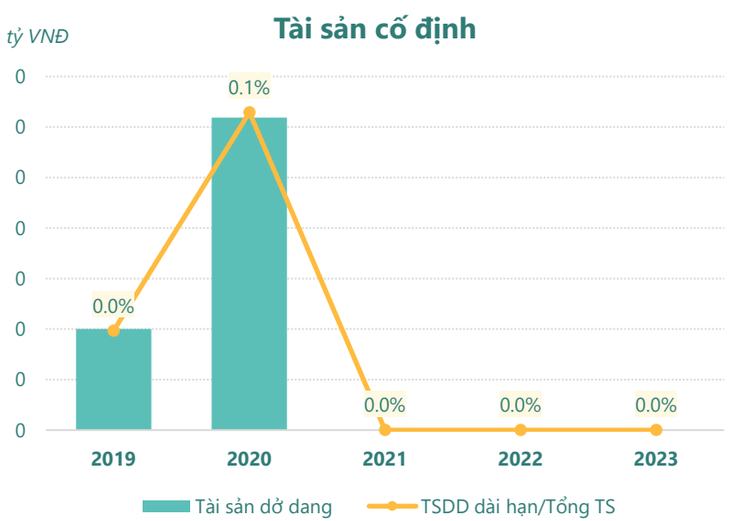

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

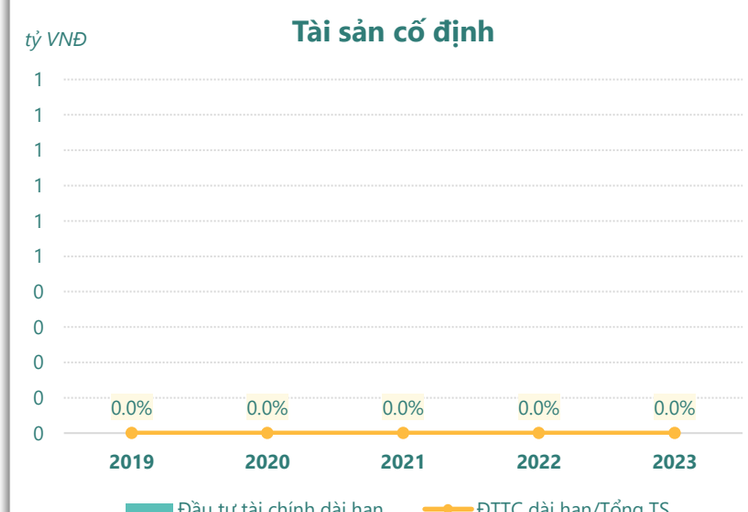

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

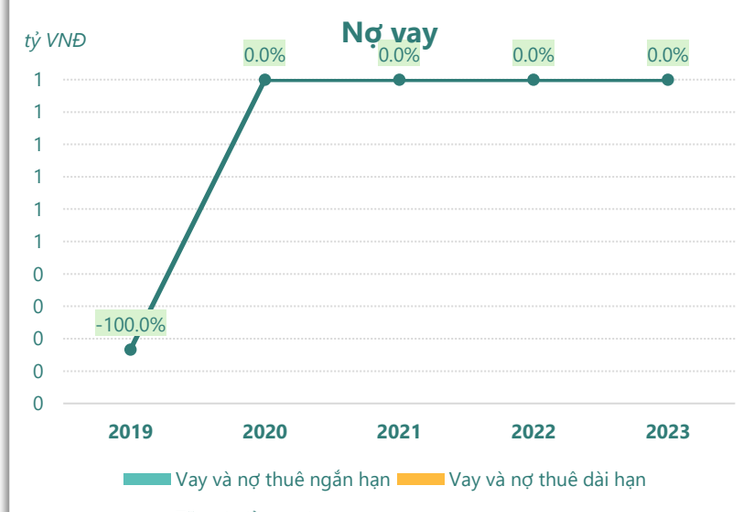

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

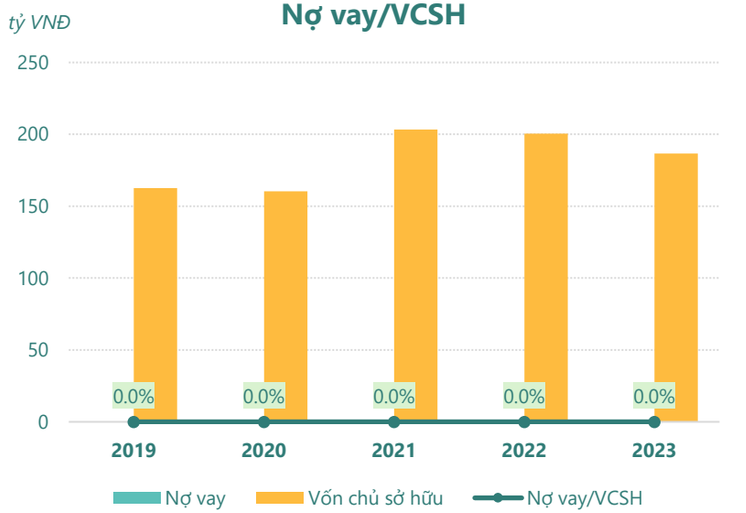

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

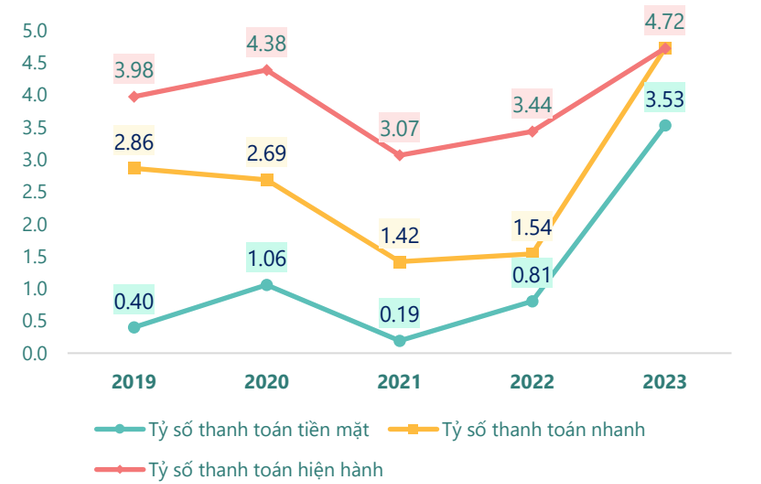

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

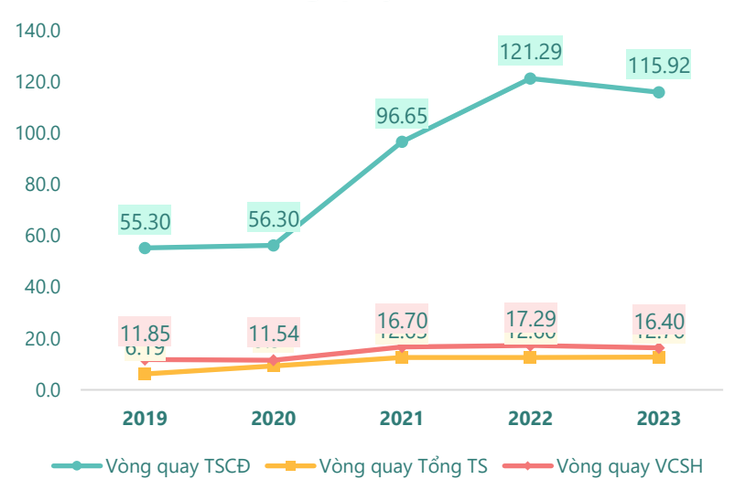

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

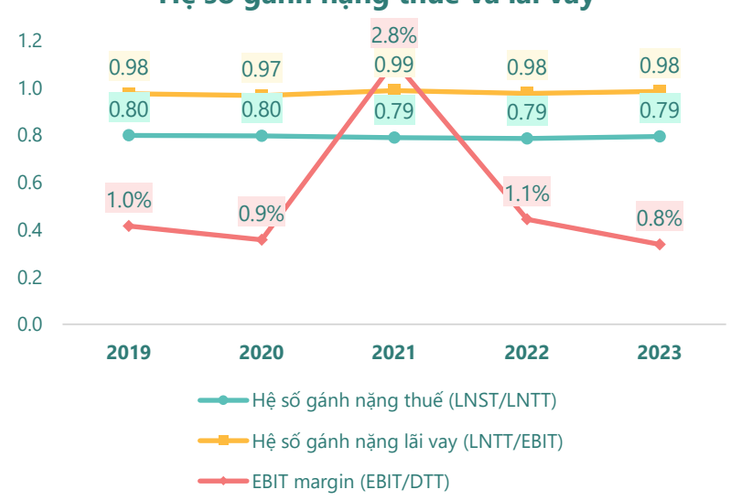

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

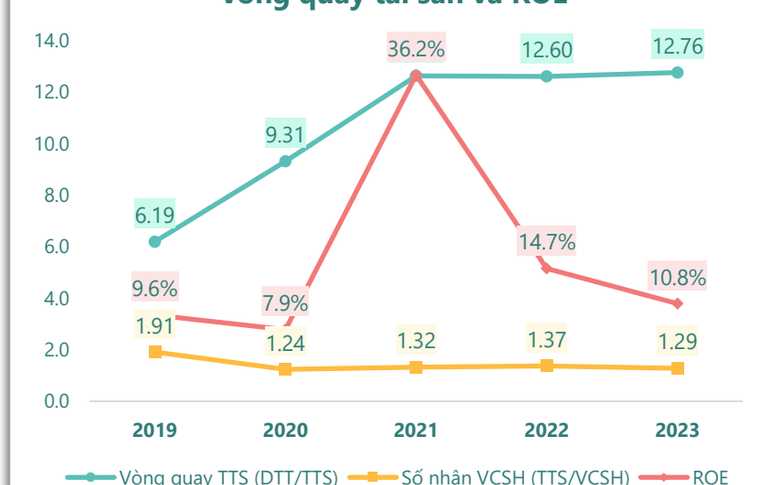

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

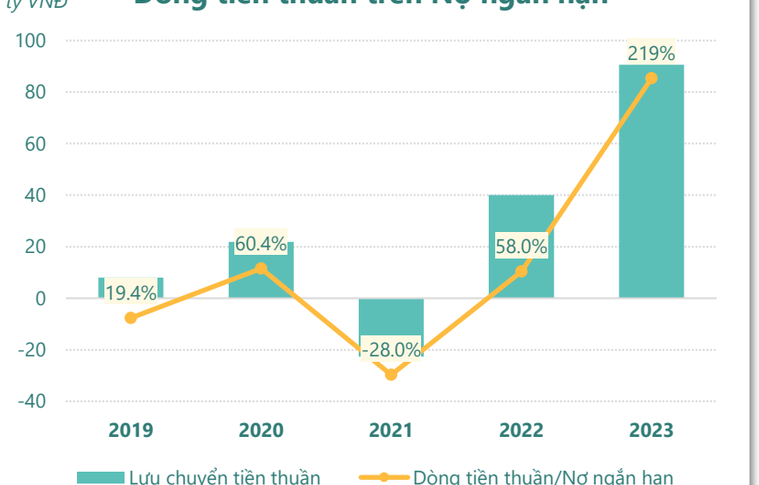

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,863**	**3,037**	**3,490**	**3,174**
Giá vốn hàng bán	1,808	2,902	3,398	3,093
Lợi nhuận gộp	**55.0**	**134**	**92.9**	**80.7**
Doanh thu HĐTC	1.94	1.46	0.52	1.62
Chi phí TC	0.55	1.61	0.90	0.41
Chi phí lãi vay	**0.55**	**0.98**	**0.90**	**0.41**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.8	44.0	41.8	43.3
Chi phí QLDN	9.44	17.3	21.5	22.2
LN thuần từ HĐKD	**3.15**	**72.9**	**29.2**	**16.4**
Lợi nhuận khác	12.9	10.5	8.62	9.94
LN trước thuế	**16.1**	**83.4**	**37.8**	**26.4**
Lợi nhuận sau thuế	**12.8**	**65.8**	**29.7**	**20.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.8**	**65.8**	**29.7**	**20.9**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.73	-10.3	64.8	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.6	-0.46	-0.07	-2.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-12.0	-24.7	-30.0
Tiền đầu kỳ	16.4	38.3	15.6	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	**21.9**	**-22.7**	**40.0**	**90.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.3	15.6	55.6	146

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**197**	**284**	**269**	**228**
Tài sản ngắn hạn	**159**	**248**	**237**	**196**
Tiền và tương đương tiền	38.3	15.6	55.6	146
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	58.4	96.8	50.1	49.0
Hàng tồn kho	61.6	134	131	0.00
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	2.51	0.58	0.50
Tài sản dài hạn	**37.6**	**36.0**	**32.1**	**32.4**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.04	0.04
Tài sản cố định	32.3	30.5	27.0	27.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.12	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.13	5.50	5.04	4.65
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**36.3**	**81.0**	**69.1**	**41.4**
Nợ ngắn hạn	**36.3**	**81.0**	**69.1**	**41.4**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.98	44.3	35.2	4.89
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**160**	**203**	**200**	**187**
Vốn chủ sở hữu	**160**	**203**	**200**	**187**
Vốn điều lệ	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)